

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DẦU KHÍ IDICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 39



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước - Đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa số 1426/QĐ-BXD ngày 16/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty chuyển sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000323 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 29/12/2006, sau đổi thành Mã số doanh nghiệp 3500101298, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 05/12/2014.

Tổng số vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh là: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng), được chia thành 5.000.000 cổ phần (mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng).

Trụ sở chính của Công ty: Số 326 Nguyễn An Ninh, phường 7, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Đào Minh Tiến	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 24/4/2015)
	Ông Phạm Ngọc Dũng	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 24/4/2015)
	Ông Lê Thanh Tùng	Ủy viên
	Ông Trần Thanh Lâm	Ủy viên
	Ông Hồ Minh Toàn	Ủy viên
	Ông Trần Thanh Kiều	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Lê Thanh Tùng	Giám đốc
	Ông Trần Thanh Kiều	Phó Giám đốc
	Ông Đoàn Đắc Hiếu	Phó Giám đốc
	Ông Vũ Anh Tuấn	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lê Thanh Tùng
Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 28 tháng 3 năm 2016

Số: 306/2016/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
của Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO, được lập ngày 28 tháng 3 năm 2016, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Thanh Nam**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 17/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2016

Nguyễn Tiên Trinh**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1806-2015-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
			VND	(Trình bày lại) VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		372.504.292.596	256.375.214.235
(100 = 110+120+130+140+150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	9.108.199.663	20.279.147.954
1. Tiền	111		5.108.199.663	12.279.147.954
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	8.000.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		183.439.100.000	116.949.200.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.2	20.439.100.000	24.949.200.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.3	163.000.000.000	92.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.959.037.075	66.733.497.268
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.4	43.735.903.766	46.255.737.361
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.740.503.382	12.838.337.924
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	10.191.957.089	9.174.626.972
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(1.709.327.162)	(1.535.204.989)
IV- Hàng tồn kho	140	5.6	101.436.104.385	48.342.834.481
1. Hàng tồn kho	141		101.436.104.385	48.342.834.481
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		14.561.851.473	4.070.534.532
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	138.315.703	564.630.100
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.423.535.770	3.505.904.432
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		371.854.692.203	372.479.423.803
(200 = 210+220+230+240+250+260)				
I Các khoản phải thu dài hạn	210		223.745.000	204.239.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	223.745.000	204.239.000
II Tài sản cố định	220		308.536.005.416	281.336.719.927
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	56.455.461.988	34.851.490.180
- Nguyên giá	222		91.788.839.888	66.320.620.398
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.333.377.900)	(31.469.130.218)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	252.080.543.428	246.485.229.747
- Nguyên giá	228		277.098.698.820	267.369.660.270
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(25.018.155.392)	(20.884.430.523)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		51.725.963.340	77.209.308.195
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	51.725.963.340	77.209.308.195
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	1.491.299.229	3.264.966.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.778.116.000	2.778.116.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	486.850.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.286.816.771)	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		9.877.679.218	10.464.190.681
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	9.877.679.218	10.464.190.681
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		744.358.984.799	628.854.638.038
(270 = 100+200)				

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
			VND	(Trình bày lại) VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		679.367.464.510	566.029.266.794
I- Nợ ngắn hạn	310		42.541.060.915	57.773.999.801
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	24.408.710.888	27.055.398.993
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.697.853.517	12.299.381.645
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	487.755.897	3.805.470.848
4. Phải trả người lao động	314		212.000.000	458.043.768
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	3.118.116.821	9.708.983.572
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	2.966.752.700	2.903.704.783
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	1.400.868.000	1.400.868.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		249.003.092	142.148.192
II- Nợ dài hạn	330		636.826.403.595	508.255.266.993
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.17	632.974.007.595	503.002.002.993
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.16	3.852.396.000	5.253.264.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		64.991.520.289	62.825.371.244
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	64.991.520.289	62.825.371.244
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.038.366.356	5.383.366.500
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.953.153.933	7.442.004.744
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		828.504.988	7.442.004.744
- LNST chưa phân phối kì này	421b		8.124.648.945	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		744.358.984.799	628.854.638.038

Vũng Tàu, ngày 28 tháng 3 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc






Nguyễn Thị Lựu

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Lê Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	246.915.017.333	161.972.453.382
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		246.915.017.333	161.972.453.382
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	232.096.003.379	146.133.387.635
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		14.819.013.954	15.839.065.747
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	14.860.863.465	7.085.860.296
7. Chi phí tài chính	22	5.22	2.532.165.302	1.359.039.056
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>993.665.214</i>	<i>1.359.039.056</i>
8. Chi phí bán hàng	24	5.23	500.193.956	711.920.988
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.24	14.107.941.628	12.574.690.111
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		12.539.576.533	8.279.275.888
11. Thu nhập khác	31		452.395.802	20.723.317.027
12. Chi phí khác	32		4.325.160.393	21.490.559.373
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.25	(3.872.764.591)	(767.242.346)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		8.666.811.942	7.512.033.542
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	302.162.997	754.672.247
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		8.364.648.945	6.757.361.295
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.27	1.672,9	1.259,8

Vũng Tàu, ngày 28 tháng 3 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc






Nguyễn Thị Lựu

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Lê Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	8.666.811.942	7.512.033.542
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	8.034.347.551	7.993.905.773
- Các khoản dự phòng	3	1.460.938.944	223.658.622
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(14.742.522.798)	(7.222.344.892)
- Chi phí lãi vay	6	993.665.214	1.359.039.056
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	4.413.240.853	9.866.292.101
- Tăng các khoản phải thu	9	(8.340.117.500)	6.408.422.775
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(53.093.269.904)	2.545.340.153
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	114.987.077.785	84.703.431.837
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	1.012.825.860	7.182.826.518
- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13	6.909.982.000	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.297.829.127)	(1.789.599.816)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(352.866.053)	(538.423.933)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	61.550.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(591.645.000)	(549.424.718)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	63.647.398.914	107.890.414.917
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(9.750.288.185)	(14.536.456.816)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài	22	3.318.182	6.500.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(95.500.000.000)	(107.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	24.500.000.000	51.393.574.911
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	486.850.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.342.640.798	6.807.922.683
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(67.917.479.205)	(57.234.959.222)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	151.318.433.860	100.784.911.004
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(152.719.301.860)	(141.701.109.165)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.500.000.000)	(512.133.224)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.900.868.000)	(41.428.331.385)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(11.170.948.291)	9.227.124.310
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.279.147.954	11.052.023.644
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.108.199.663	20.279.147.954

Người lập



Nguyễn Thị Lựu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Vũng Tàu, ngày 28 tháng 3 năm 2016

Giám đốc



Lê Thanh Tùng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước - Đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty IDICO”) theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa số 1426/QĐ-BXD ngày 16/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty chuyển sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000323 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 29/12/2006, sau đổi thành Mã số doanh nghiệp 3500101298, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 05/12/2014.

Tổng số vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh là: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng), được chia thành 5.000.000 cổ phần (mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng).

Sở hữu vốn:

	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Tổng Công ty IDICO	2.550.000	25.500.000.000	51%
Các cổ đông khác	2.450.000	24.500.000.000	49%
Tổng	5.000.000	50.000.000.000	100 %

Trụ sở chính của Công ty: Số 326 Nguyễn An Ninh, phường 7, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Số lao động tại ngày 31/12/2015 là: 154 người (tại ngày 31/12/2014 là: 152 người).

1.2 Các đơn vị trực thuộc Công ty

- a. Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO - Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ Hạ tầng IDICO - Conac được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 207/QĐ-CT ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đơn vị phụ thuộc số 3500101298-025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, đăng ký thay đổi lần 04 ngày 05 tháng 12 năm 2013.

Địa chỉ: Số 326 Nguyễn An Ninh, phường 7, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- b. Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO - Xí nghiệp Du lịch Thương mại Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 27/QĐ-CT ngày 08 tháng 01 năm 2011 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đơn vị phụ thuộc số 3500101298-021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 19 tháng 11 năm 2015.

Địa chỉ: Số 04, đường Thùy Vân, phường 8, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- c. Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO tại thành phố Hồ Chí Minh được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 298/QĐ-CT ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đơn vị phụ thuộc số 3500101298-026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 07 ngày 25 tháng 4 năm 2015.

Địa chỉ: 14B Kỳ Đồng, phường 09, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

- d. Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí - Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Xây dựng được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 170/QĐ-CT ngày 30 tháng 10 năm 2008 của Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đơn vị phụ thuộc số 3500101298-024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 11 tháng 11 năm 2014.

Địa chỉ: Số 326 Nguyễn An Ninh, phường 7, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

1.2 Hình thức sở hữu vốn (Tiếp theo)

- e. Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng dầu khí IDICO tại Miền Tây Nam Bộ được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 159/QĐ-CT ngày 05/9/2014 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO và Giấy chứng đăng ký kinh doanh đơn vị phụ thuộc số 3500101298-014 so Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký lần 01 ngày 28/9/2015.

Địa chỉ: Số 544, Quốc Lộ 1, phường 4, thành phố Tân An, tỉnh Long An.

1.3 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình thủy điện, điện, nước, cầu cảng, bưu chính viễn thông, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng các dự án theo các hình thức: Xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT), Xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO), Xây dựng - chuyển giao (BT), Xây dựng - kinh doanh (BO);
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, dịch vụ du lịch, vui chơi giải trí;
- Xây dựng các công trình điện hạ thế, trung thế đến 35KV;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh vận tải, xăng, dầu, nhớt, nước, điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu phục vụ cho công nghiệp xây dựng;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Sản xuất và kinh doanh nguyên liệu và vật liệu xây dựng;
- Gia công cơ khí và kết cấu thép các loại;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng, suất ăn công nghiệp;
- Mua bán trang thiết bị bảo hộ lao động;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Môi giới thương mại;
- Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng - công nghiệp;
- Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị.
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn, nhà hàng
- Duy tu bảo dưỡng, sửa chữa công trình cầu và đường bộ;
- Lắp đặt các công trình hạ tầng kỹ thuật gắn liền với các công trình giao thông như hệ thống chiếu sáng, thoát nước, vỉa hè, cây xanh;
- Dịch vụ vệ sinh công nghiệp trong KCN của Công ty;
- Cung cấp dịch vụ trồng và chăm sóc cây xanh;
- Trồng cây hàng năm, cây lâu năm.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2015: Thi công xây dựng các công trình; cho thuê khu công nghiệp; sản xuất và kinh doanh nguyên liệu và vật liệu xây dựng; đầu tư kinh doanh khách sạn, dịch vụ du lịch.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính) (*Xem chi tiết tại Thuyết minh số 6.4*), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức sổ Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tương đương tiền

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác;

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị ghi sổ theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các Công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bắt kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...
- Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp)****b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2015
	(Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	20 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Thiết bị văn phòng	06 - 08
Phương tiện vận tải	08 - 10

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại Số 326 Nguyễn An Ninh, Phường 7, Thành phố Vũng Tàu. Theo quy định, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

Tài sản cố định vô hình khác là giá trị chi phí đền bù và giải phóng mặt bằng của Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1. Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo thời gian được giao đất.

Theo Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc điều chỉnh thời hạn thuê đất từ 41 năm lên 55 năm, kể từ ngày 9 tháng 10 năm 2007 (ngày Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO nhận bàn giao doanh nghiệp Công ty Xây dựng Dầu khí từ Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam) liên quan đến Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp)

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế. Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh Vật liệu xây dựng, xây lắp, cho thuê Khu công nghiệp, dịch vụ khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.985.552.092	1.798.297.488
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.122.647.571	10.480.850.466
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	8.000.000.000
Tổng	9.108.199.663	20.279.147.954

5.2 Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
Tổng giá trị cổ phiếu	20.439.100.000	28.819.131.000	-	24.949.200.000	28.941.072.000	-
<i>Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO</i>	20.439.100.000	28.819.131.000	-	24.949.200.000	28.941.072.000	-
Tổng	20.439.100.000	28.819.131.000	-	24.949.200.000	28.941.072.000	-

5.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ tại các Ngân hàng thương mại.

5.4 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Ban Quản lý Dự án Giao thông 2	7.580.110.574	3.224.508.439
Ban Quản lý dự án cải tạo Kênh Ba Bò	10.585.831.245	649.827.185
Công ty TNHH may Thiên Kim	10.537.743.600	10.537.743.600
Ban Quản lý đầu tư Xây dựng Công trình Huyện Hóc Môn	3.117.756.691	4.407.293.833
Công ty Cổ phần Phát triển Đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	4.069.005.060	1.928.855.117
Phải thu của các khách hàng khác	7.845.456.596	25.507.509.187
Tổng	43.735.903.766	46.255.737.361

5.5 Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015 (Trình bày lại)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	10.191.957.089	-	9.174.626.972	-
- Cao thị Mỹ Linh	1.400.000.000	-	1.400.000.000	-
- Nguyễn Lương	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-
- Huỳnh Thị Hương	508.000.000	-	508.000.000	-
- Đào Thị Thừa	1.063.000.000	-	1.063.000.000	-
- Ngân hàng ĐT&PT, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1.811.283.333	-	1.179.381.944	-
- Phải thu khác	3.349.996.040	-	3.107.609.959	-
- Tạm ứng	859.677.716	-	716.635.069	-
Dài hạn	223.745.000	-	204.239.000	-
- Ký cược, ký quỹ	223.745.000	-	204.239.000	-
Tổng	10.415.702.089	-	9.378.865.972	-

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.101.303	-	8.601.010	-
Chi phí SX KDDD	101.417.245.103	-	48.048.520.814	-
Hàng hóa	4.757.979	-	285.712.657	-
Tổng	101.436.104.385	-	48.342.834.481	-

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	138.315.703	564.630.100
Công cụ dụng cụ	138.315.703	564.630.100
b) Dài hạn	9.877.679.218	10.464.190.681
Chi phí đầu tư khai thác mỏ sét	8.789.803.926	8.682.723.985
Công cụ dụng cụ	252.465.619	831.636.572
Phí sử dụng thương hiệu "IDICO"	133.333.333	366.666.667
Chi phí trả trước dài hạn khác	702.076.340	583.163.457
Tổng	10.015.994.921	11.028.820.781

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DẦU KHÍ IDICO
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2015	57.076.249.783	1.017.273.279	6.425.505.907	168.605.001	1.632.986.428	66.320.620.398
Tăng trong năm	24.010.300.672	1.494.293.818	-	-	-	25.504.594.490
Mua trong năm	-	1.494.293.818	-	-	-	1.494.293.818
XDCB hành thành	24.010.300.672	-	-	-	-	24.010.300.672
Giảm trong năm	-	-	-	-	36.375.000	36.375.000
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	36.375.000	36.375.000
Số dư tại 31/12/2015	81.086.550.455	2.511.567.097	6.425.505.907	168.605.001	1.596.611.428	91.788.839.888
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2015	27.025.805.677	770.712.877	2.326.228.149	80.580.004	1.265.803.511	31.469.130.218
Tăng trong năm	3.078.684.936	80.455.001	643.372.329	19.900.000	78.210.416	3.900.622.682
Khấu hao trong năm	3.078.684.936	80.455.001	643.372.329	19.900.000	78.210.416	3.900.622.682
Giảm trong năm	-	-	-	-	36.375.000	36.375.000
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	36.375.000	36.375.000
Số dư tại 31/12/2015	30.104.490.613	851.167.878	2.969.600.478	100.480.004	1.307.638.927	35.333.377.900
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2015	30.050.444.106	246.560.402	4.099.277.758	88.024.997	367.182.917	34.851.490.180
Tại ngày 31/12/2015	50.982.059.842	1.660.399.219	3.455.905.429	68.124.997	288.972.501	56.455.461.988



5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất (vô thời hạn)	Quyền sử dụng đất (có thời hạn 50 năm)	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2015	51.344.488.700	226.997.454	215.798.174.116	267.369.660.270
Tăng trong năm	-	-	9.729.038.550	9.729.038.550
XDCB hành thành	-	-	9.729.038.550	9.729.038.550
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	51.344.488.700	226.997.454	225.527.212.666	277.098.698.820
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2015	-	55.401.100	20.829.029.423	20.884.430.523
Tăng trong năm	-	6.155.029	4.127.569.840	4.133.724.869
Khấu hao trong năm	-	6.155.029	4.127.569.840	4.133.724.869
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	-	61.556.129	24.956.599.263	25.018.155.392
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2015	51.344.488.700	171.596.354	194.969.144.693	246.485.229.747
Tại 31/12/2015	51.344.488.700	165.441.325	200.570.613.403	252.080.543.428

5.10 Tài sản dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	51.725.963.340	51.725.963.340	77.209.308.195	77.209.308.195
	21.717.833.891	21.717.833.891	44.417.540.573	44.417.540.573
<i>Dự án Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1</i>				
<i>Dự án khu cao ốc</i>	22.673.769.533	22.673.769.533	22.673.769.533	22.673.769.533
<i>326 Nguyễn An Ninh</i>				
<i>Dự án Nhà ở xã hội</i>	808.445.983	808.445.983	654.259.103	654.259.103
<i>334 Nguyễn An Ninh</i>				
<i>Dự án đầu tư bãi tắm Long Hải</i>	1.269.641.509	1.269.641.509	1.269.641.509	1.269.641.509
<i>Dự án Khách sạn 4 sao</i>	-	-	116.183.634	116.183.634
<i>Thùy Dương Hotel</i>				
<i>Dự án mô vật liệu xây dựng</i>	5.256.272.424	5.256.272.424	5.769.358.869	5.769.358.869
<i>(mỏ Puzơ lan)</i>				
<i>Dự án dây chuyền 2 NMVLXD</i>	-	-	848.655.115	848.655.115
<i>Phú Mỹ</i>				
<i>Dự án cụm công nghiệp Tam Phước 2</i>	-	-	1.459.899.859	1.459.899.859
Tổng	51.725.963.340	51.725.963.340	77.209.308.195	77.209.308.195

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DẦU KHÍ IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn*Đơn vị tính: VND*

Tên Công ty	Tỷ lệ		31/12/2015			01/01/2015		
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			2.778.116.000	1.491.299.229	(1.286.816.771)	2.778.116.000	2.778.116.000	-
Liên doanh LESCO RESORT	40%	40%	2.778.116.000	1.491.299.229	(1.286.816.771)	2.778.116.000	2.778.116.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác			-	-	-	486.850.000	486.850.000	-
Công ty Cổ phần ĐTXD	0,89%	0,89%	-	-	-	486.850.000	486.850.000	-
Lắp máy IDICO								
Tổng			2.778.116.000	1.491.299.229	(1.286.816.771)	3.264.966.000	3.264.966.000	-

5.12 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	24.408.710.888	24.408.710.888	27.055.398.993	27.055.398.993
Công ty TNHH Thoát nước và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	3.889.367.283	3.889.367.283
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Đất Việt	3.230.586.754	3.230.586.754	2.581.743.190	2.581.743.190
Công ty cổ phần Kỹ thuật Seen	1.817.746.300	1.817.746.300	2.317.746.300	2.317.746.300
Công ty TNHH Thế Anh Hào	1.775.492.990	1.775.492.990	-	-
Phải trả người bán khác	17.584.884.844	17.584.884.844	18.266.542.220	18.266.542.220
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	24.408.710.888	24.408.710.888	27.055.398.993	27.055.398.993

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2015	Số tăng	Số giảm	31/12/2015
		trong năm	trong năm	
Phải nộp	3.805.470.848	25.991.196.386	29.308.911.337	487.755.897
Thuế giá trị gia tăng	3.429.256.482	22.800.463.812	26.165.306.214	64.414.080
Thuế thu nhập doanh nghiệp	263.236.733	302.162.997	352.866.053	212.533.677
Thuế thu nhập cá nhân	112.977.633	344.847.424	247.016.917	210.808.140
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.363.616.480	1.363.616.480	-
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	1.180.105.673	1.180.105.673	-
Phải thu	-	-	-	-
Tổng	3.805.470.848	25.991.196.386	29.308.911.337	487.755.897

5.14 Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.118.116.821	9.708.983.572
Công trình Nhà máy sản xuất thép lá mạ hợp kim nhôm kẽm tại Khu công nghiệp Phú Mỹ	-	181.923.112
Công trình Mở rộng Quốc lộ 51	2.890.380.961	3.349.465.412
Công trình Nhôm Toàn Cầu	-	1.885.492.378
Công trình nâng cấp đường NB15+15A	-	1.975.940.509
Trích trước chi phí bảo hành CT Bùi Hữu Nghĩa	-	33.658.000
Cụm bể chính Trạm xử lý nước thải	227.735.860	227.735.860
Sửa chữa văn phòng công ty	-	83.506.596
Đường D3 và HTTN-GĐ II	-	1.084.010.821
Nhà máy Nhôm Toàn Cầu	-	887.250.884
b) Dài hạn	-	-
Tổng	3.118.116.821	9.708.983.572

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.15 Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.966.752.700	2.903.704.783
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	47.271.152	106.624.205
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	560.273.314	412.323.314
Ban bồi thường GPMB Huyện Tân Thành	71.893.531	46.365.826
Lê Đức Hiện	100.000.000	200.000.000
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV	1.278.175.539	1.152.814.780
Hoàng Thanh Thảo	204.761.525	204.761.525
Các khoản phải trả khác	704.377.639	780.815.133
b) Dài hạn	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Tổng	2.966.752.700	2.903.704.783

18
TY
H
DÁ
NA
21

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DẦU KHÍ IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2015 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.400.868.000	1.400.868.000	152.719.301.860	152.719.301.860	1.400.868.000	1.400.868.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	151.318.433.860	151.318.433.860	-	-
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	1.400.868.000	1.400.868.000	1.400.868.000	1.400.868.000	1.400.868.000	1.400.868.000
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	1.400.868.000	1.400.868.000	1.400.868.000	1.400.868.000	1.400.868.000	1.400.868.000
c) Vay dài hạn	3.852.396.000	3.852.396.000	-	1.400.868.000	5.253.264.000	5.253.264.000
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam	3.852.396.000	3.852.396.000	-	1.400.868.000	5.253.264.000	5.253.264.000
Tổng	5.253.264.000	5.253.264.000	152.719.301.860	154.120.169.860	6.654.132.000	6.654.132.000

Công ty vay dài hạn của Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam theo Hợp đồng Tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 11-12/TD-QMT/IDICO ngày 17/08/2012. Trị giá Hợp đồng vay: 10.000.000.000 đồng với thời hạn vay: 84 tháng tính từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Mục đích vay: Vốn vay để thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải KCN Mỹ Xuân B1, xã Mỹ Xuân, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu". Lãi suất cho vay: 5,4%/năm, lãi suất cố định trong thời hạn vay. Bảo đảm tiền vay: khoản vay này được đảm bảo bằng Bảo lãnh của Ngân hàng. Kỳ hạn trả lãi được quy định vào ngày 25 hàng tháng.

5.17 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	632.974.007.595	503.002.002.993
Doanh nghiệp tư nhân Hợp Nhật Thành	3.366.758.707	4.226.356.677
Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Diệp	232.191.940	266.590.748
Công ty TNHH may Thiên Kim	15.912.960.151	17.671.291.180
Công ty TNHH Công nghiệp nặng VINA-HALLA	77.008.794.514	79.389.136.518
Công ty Cổ phần Thép QUATRON	33.342.695.463	34.369.122.639
Công ty TNHH Dobla Châu á	19.225.413.826	17.128.794.151
Công ty TNHH Nhôm Toàn cầu Việt nam	416.366.204.933	277.491.304.270
Công ty TNHH EWIC Việt Nam	18.999.430.211	19.409.486.795
Công ty TNHH Twinkle Việt Nam	35.663.764.820	36.432.090.324
Công ty TNHH Công Nghệ DIS Việt Nam	-	3.487.055.717
Công ty TNHH COURT Việt Nam	12.855.793.030	13.130.773.974
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-
Tổng	632.974.007.595	503.002.002.993



5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	50.000.000.000	2.983.852.454	1.521.204.054	7.138.638.481	61.643.694.989
Tăng trong năm	-	439.154.996	439.154.996	6.757.361.295	7.635.671.287
Lợi nhuận sau thuế (**)	-	-	-	6.757.361.295	6.757.361.295
Phân phối lợi nhuận	-	439.154.996	439.154.996	-	878.309.992
Giảm trong năm	-	-	-	6.453.995.032	6.453.995.032
Chia cổ tức	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	439.154.996	439.154.996
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	439.154.996	439.154.996
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	313.682.140	313.682.140
Giảm khác	-	-	-	262.002.900	262.002.900
Số dư tại 31/12/2014	50.000.000.000	3.423.007.450	1.960.359.050	7.442.004.744	62.825.371.244
Trình bày theo Thông tư 200	-	1.960.359.050	(1.960.359.050)	-	-
Số dư tại 01/01/2015 (Trình bày lại)	50.000.000.000	5.383.366.500	-	7.442.004.744	62.825.371.244
Tăng trong năm	-	654.999.856	-	8.364.648.945	9.019.648.801
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	8.364.648.945	8.364.648.945
Phân phối lợi nhuận (*)	-	654.999.856	-	-	654.999.856
Giảm trong năm	-	-	-	6.853.499.756	6.853.499.756
Chia cổ tức (*)	-	-	-	5.500.000.000	5.500.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	654.999.856	654.999.856
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	458.499.900	458.499.900
Giảm khác	-	-	-	240.000.000	240.000.000
Số dư tại 31/12/2015	50.000.000.000	6.038.366.356	-	8.953.153.933	64.991.520.289

(*): Trong năm, Công ty phân phối quỹ năm 2014 căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 02/NQ-CT ngày 24/4/2015.

(**): Lợi nhuận sau thuế năm 2014 đã được điều chỉnh lại theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước ngày 19 tháng 01 năm 2016.

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt nam - TNHH MTV	25.500.000.000	43.687.000.000
Vốn của cổ đông khác	24.500.000.000	6.313.000.000
Tổng	50.000.000.000	50.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.500.000.000	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

e. Các quỹ Công ty

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.038.366.356	5.383.366.500
Tổng	6.038.366.356	5.383.366.500

5.19 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng hóa	-	199.388.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.439.204.572	25.010.721.068
Doanh thu thi công xây lắp	215.475.812.761	136.762.344.314
Tổng	246.915.017.333	161.972.453.382
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	246.915.017.333	161.972.453.382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.20 Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	199.388.000
Giá vốn cung cấp dịch vụ	21.924.306.475	17.504.737.104
Giá vốn thi công xây lắp	210.171.696.904	128.429.262.531
Tổng	232.096.003.379	146.133.387.635

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.292.346.798	6.749.500.683
Lãi bán các khoản đầu tư	2.399.882.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.050.294.000	58.422.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	118.340.667	277.937.613
Tổng	14.860.863.465	7.085.860.296

5.22 Chi phí tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	993.665.214	1.359.039.056
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.889.359	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tôn thất đầu tư	1.286.816.771	-
Chi phí tài chính khác	248.793.958	-
Tổng	2.532.165.302	1.359.039.056

5.23 Chi phí bán hàng

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên	322.979.967	198.633.209
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	18.010.318	32.587.855
Chi phí khấu hao TSCĐ	53.525.784	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.104.705	114.478.967
Chi phí bằng tiền khác	16.573.182	366.220.957
Tổng	500.193.956	711.920.988

5.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.228.825.293	6.458.300.842
Chi phí vật liệu quản lý	35.313.455	700.193.129
Chi phí đồ dùng văn phòng	118.195.156	415.523.752
Chi phí khấu hao TSCĐ	962.526.258	1.024.197.851
Thuế phí và lệ phí	160.315.949	125.954.986
Chi phí dự phòng	174.122.173	223.658.622
Chi phí dịch vụ mua ngoài	169.336.760	392.671.467
Chi phí bằng tiền khác	5.259.306.584	3.234.189.462
Tổng	14.107.941.628	12.574.690.111

5.25 Lợi nhuận khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập khác		
Thu thanh lý nhượng bán tài sản cố định	3.318.182	6.500.000.000
Các khoản khác	449.077.620	14.223.317.027
Tổng	452.395.802	20.723.317.027
Chi phí khác		
Điều chỉnh quyết toán dự án	4.322.220.393	-
Chi thanh lý tài sản	-	6.464.498.733
Các khoản khác	2.940.000	15.026.060.640
Tổng	4.325.160.393	21.490.559.373
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	(3.872.764.591)	(767.242.346)

5.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.666.811.942	7.512.033.542
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	-	-
<i>Chi phí không được trừ</i>	-	-
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	4.050.294.000	58.422.000
<i>Cổ tức nhận được</i>	4.050.294.000	58.422.000
<i>Thu nhập khác</i>		
Thu nhập chịu thuế	4.616.517.942	7.453.611.542
<i>Thu nhập từ hoạt động SXKD</i>	419.630.000	1.949.143.528
<i>Thu nhập từ hoạt động cho thuê đất</i>	4.196.887.942	5.504.468.014
Thuế suất thuế TNDN áp dụng		
<i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i>	22%	22%
<i>Thuế suất thuế TNDN ưu đãi</i>	10%	10%
Thuế thu nhập được miễn giảm	209.844.397	275.223.401
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	50.637.270
Thuế TNDN hiện hành	302.162.997	754.672.247

5.27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.364.648.945	6.757.361.295
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(458.499.900)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.364.648.945	6.298.861.395
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.672,9	1.259,8

Công ty không ước tính việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2015 nên lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 chưa tính đến ảnh hưởng (nếu có) của việc này.

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty

Bên liên quan	Tính chất	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	Lương, thưởng và thù lao	2.454.214.879	1.512.690.132

Giao dịch mua bán với bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giao dịch mua			
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị & KCN Việt Nam - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	5.355.125.519	4.463.700.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	LD-LK Tổng IDICO	-	292.650.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	-	141.789.114
XN khai thác và KDVLXD IDICO-LINCO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	1.367.825.369	1.790.172.622
Cty TNHH MTV Phát triển đô thị và KCN IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	929.839.821	-
Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng IDICO Vinacontrol	Đơn vị cùng Tổng IDICO	21.818.182	72.355.307
Tổng		7.674.608.891	6.760.667.043

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<u>Giao dịch bán</u>			
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam (IDICO)	Đơn vị cùng Tổng IDICO	435.591.192	7.904.359.091
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	58.422.000	58.422.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	3.991.872.000	-
Công ty CP Phát triển đường cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu	LD-LK Tổng IDICO	7.384.999.039	-
Cty TNHH MTV Phát triển đô thị và KCN IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	412.823.803	-
Tổng		12.283.708.034	7.962.781.091

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<u>Phải thu khách hàng</u>			
Cty TNHH MTV Phát triển đô thị và KCN IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	-	610.000.000
Công ty CP Phát triển đường cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu	LD-LK Tổng IDICO	4.069.005.060	1.928.855.117
Cty CP Đầu tư Xây dựng và Du lịch IDICO	LD-LK Tổng IDICO	129.407.703	129.407.703
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	-	1.522.129.940
Tổng		4.198.412.763	4.190.392.760
<u>Phải trả khác</u>			
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị & KCN Việt Nam - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	1.278.175.539	1.152.814.780
XN khai thác và KDVLXD IDICO-LINCO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	108.605.924	435.234.849
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	18.032.307	45.324.307
Tổng		1.404.813.770	1.633.373.936

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DẦU KHÍ IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Mẫu B 09-DN****6.2 Báo cáo bộ phận****Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014***Đơn vị tính: VND*

	Sản xuất và kinh doanh VLXD	Xây lắp	Cho thuê KCN	Dịch vụ khác	Tổng
Tổng doanh thu	199.388.000	136.762.344.314	18.220.856.303	6.789.864.765	161.972.453.382
Giá vốn từng bộ phận	199.388.000	139.052.972.312	12.716.388.290	6.846.696.915	158.815.445.517
Kết quả kinh doanh bộ phận	-	(2.290.627.998)	5.504.468.013	(56.832.150)	3.157.007.865
Trừ: Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	(604.553.217)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	(2.290.627.998)	5.504.468.013	(56.832.150)	2.552.454.648
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	-	-	-	-	7.085.860.296
Chi phí tài chính	-	-	-	-	(1.359.039.056)
Kết quả thu nhập khác	-	-	-	-	(767.242.346)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	7.512.033.542
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	(754.672.247)
Lợi nhuận trong năm					6.757.361.295

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2014*Đơn vị tính: VND*

	Sản xuất và kinh doanh VLXD	Xây lắp	Cho thuê KCN	Dịch vụ khác	Tổng
TÀI SẢN					
Tài sản cố định	-	478.170.943	217.495.301.254	63.363.247.730	281.336.719.927
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	44.417.540.573	32.791.767.622	77.209.308.195
Các khoản phải thu	320.195.582	36.857.110.119	11.568.349.813	16.417.760.574	65.163.416.088
Hàng tồn kho	191.591.725	48.048.520.814	-	102.721.942	48.342.834.481
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	-	156.802.359.347
Tổng tài sản					628.854.638.038
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản phải trả	3.087.768.470	45.784.691.147	503.002.002.993	3.167.332.321	555.041.794.931
Phải trả tiền vay	-	-	6.654.132.000	-	6.654.132.000
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	4.333.339.863
Tổng nợ phải trả					566.029.266.794

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất và kinh doanh VLXD	Xây lắp	Cho thuê KCN	Dịch vụ khác	Tổng
Tổng doanh thu	-	215.475.812.761	26.219.256.781	5.219.947.791	246.915.017.333
Giá vốn từng bộ phận	-	214.204.824.964	21.662.912.692	6.652.544.435	242.520.282.091
Kết quả kinh doanh bộ phận	-	1.270.987.797	4.556.344.089	(1.432.596.644)	4.394.735.242
Trừ: Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	(4.183.856.872)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	1.270.987.797	4.556.344.089	(1.432.596.644)	210.878.370
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	-	-	-	-	14.860.863.465
Chi phí tài chính (không phân bổ)	-	-	-	-	(2.532.165.302)
Kết quả thu nhập khác	-	-	-	-	(3.872.764.591)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	8.666.811.942
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	(302.162.997)
Lợi nhuận trong năm					8.364.648.945

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất và kinh doanh VLXD	Xây lắp	Cho thuê KCN	Dịch vụ khác	Tổng
TÀI SẢN					
Tài sản cố định	-	350.230.398	246.740.327.701	61.445.447.317	308.536.005.416
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	21.717.833.891	30.008.129.449	51.725.963.340
Các khoản phải thu	-	42.698.216.791	11.580.877.373	9.900.702.506	64.179.796.670
Hàng tồn kho	-	101.417.245.103	-	18.859.282	101.436.104.385
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	-	218.481.114.988
Tổng tài sản					744.358.984.799
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản phải trả	-	33.609.233.412	635.301.534.775	4.466.673.334	673.377.441.521
Phải trả tiền vay	-	-	5.253.264.000	-	5.253.264.000
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	736.758.989
Tổng nợ phải trả					679.367.464.510

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.108.199.663	20.279.147.954
Phải thu khách hàng và phải thu khác	51.582.600.977	53.382.763.275
Đầu tư tài chính ngắn hạn	183.439.100.000	116.949.200.000
Tổng	244.129.900.640	190.611.111.229
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	5.253.264.000	6.654.132.000
Phải trả người bán và phải trả khác	27.375.463.588	29.959.103.776
Chi phí phải trả	3.118.116.821	9.708.983.572
Tổng	35.746.844.409	46.322.219.348

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2015			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	27.375.463.588	-	27.375.463.588
Chi phí phải trả	3.118.116.821	-	3.118.116.821
Các khoản vay	1.400.868.000	3.852.396.000	5.253.264.000
Tổng	31.894.448.409	3.852.396.000	35.746.844.409
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2015			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	29.959.103.776	-	29.959.103.776
Chi phí phải trả	9.708.983.572	-	9.708.983.572
Các khoản vay	1.400.868.000	5.253.264.000	6.654.132.000
Tổng	41.068.955.348	5.253.264.000	46.322.219.348

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.108.199.663	-	9.108.199.663
Phải thu khách hàng và phải thu khác	51.358.855.977	223.745.000	51.582.600.977
Đầu tư tài chính khác	183.439.100.000	-	183.439.100.000
Tổng	243.906.155.640	223.745.000	244.129.900.640
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.279.147.954	-	20.279.147.954
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53.178.524.275	204.239.000	53.382.763.275
Đầu tư tài chính khác	116.949.200.000	-	116.949.200.000
Tổng	190.406.872.229	204.239.000	190.611.111.229

6.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và đã được điều chỉnh theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước.

Điều chỉnh do áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT/BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015. Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư số 200/2014/TT/BTC kể từ ngày 01/01/2015.

6.4 Thông tin so sánh (Tiếp theo)

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT/BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 như sau:

TÀI SẢN	MS	01/01/2015	01/01/2015	Chênh lệch
		(Quyết định số 15)	(Thông tư số 200)	
		VND	VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100	9.174.626.972	9.174.626.972	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	8.457.991.903	9.174.626.972	716.635.069
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.457.991.903	9.174.626.972	716.635.069
V- Tài sản ngắn hạn khác	150	716.635.069	-	(716.635.069)
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	716.635.069	-	(716.635.069)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270	9.174.626.972	9.174.626.972	-

NGUỒN VỐN	MS	01/01/2015	01/01/2015	Chênh lệch
		(Quyết định số 15)	(Thông tư số 200)	
		VND	VND	VND
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	1.960.359.050	1.960.359.050	-
I- Vốn chủ sở hữu	410	1.960.359.050	1.960.359.050	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	-	1.960.359.050	1.960.359.050
9. Quỹ dự phòng tài chính	419	1.960.359.050	-	(1.960.359.050)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	1.960.359.050	1.960.359.050	-

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2014	Năm 2014	Chênh lệch
		(Quyết định số 15)	(Thông tư số 200)	
		VND	VND	VND
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.351,5	1.259,8	(92)

Điều chỉnh theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước

Ngày 19 tháng 1 năm 2016, Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2014 theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước.

Người lập

Nguyễn Thị Lưu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Vũng Tàu, ngày 28 tháng 3 năm 2016
 Giám đốc



Lê Thanh Tùng